

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **338/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 05/8/2022

V/v tranh chấp “*L hôn và nuôi con chung*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Bích Thiên**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Tấn Đạt**

2. Ông **Phạm Thành Công**

Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Hồng Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Phúc** - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 166/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022, về tranh chấp “*L hôn và nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 171/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 189/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị Khánh L**, sinh năm XXXX. (*xin vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: Ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. **Bị đơn:** Anh **Đặng Văn T**, sinh năm XXXX. (*vắng mặt không lý do*)

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn ngày 21/3/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Khánh L** trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh T kết hôn năm 2014, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Vợ chồng chị chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2021 phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, anh T thường xuyên uống rượu say xỉn và ghen tuông, nghi ngờ chị có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Anh T đi làm xa, cờ bạc, nhậu nhẹt và kiếm

chuyện với chị. Từ đó, chị về nhà cha mẹ ruột sinh sống tại ấp P, xã T, huyện G và vợ chồng chị đã ly thân hơn 01 năm nay, không trao đổi hàn gắn tình cảm. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng chị chung sống có 02 con chung là cháu Đặng Hoàng Q, sinh ngày xx/xx/xxxx hiện sống cùng anh T và cháu Đặng Ngọc Như Q1, sinh ngày xx/xx/xxxx hiện đang sống cùng chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q1 và giao cháu Q cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu Q1 theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Đặng Văn T vắng mặt không lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn dù đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.*

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa án và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Khánh L, chị L được ly hôn với anh Đặng Văn T. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Đặng Hoàng Q, sinh ngày xx/xx/xxxx cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và giao cháu Đặng Ngọc Như Q1, sinh ngày xx/xx/xxxx cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Q1 theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Khánh L khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Đặng Văn T, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết về việc nuôi con chung sau khi ly hôn nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Đặng Văn T cư trú tại ấp H, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang nên Tòa án nhân dân huyện G thụ lý giải quyết yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Vợ chồng anh T và chị L tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ theo Giấy chứng nhận kết hôn số 40 ngày 29/8/2014 nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân theo chị L trình bày do bất đồng quan điểm sống, anh T còn uống rượu say xỉn, cờ bạc, ghen tuông và kiêu chuyệ với chị; dẫn đến vợ chồng sống L thân hơn 01 năm nay. Trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh T không đến Tòa án theo giấy triệu tập, không gửi văn bản phản đối yêu cầu ly hôn của chị L; điều này cho thấy anh không mong muốn hàn gắn tình cảm với vợ và không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình; phía chị L thì vẫn cương quyết yêu cầu xin ly hôn với anh T. Từ những tình tiết nêu trên có cơ sở xác định mâu thuẫn giữa anh chị đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L, cho chị được ly hôn với anh T.

[4] Về nuôi con chung: Anh chị chung sống có 02 người con chung tên Đặng Hoàng Q, sinh ngày xx/xx/xxxx hiện sống cùng anh T và Đặng Ngọc Như Q1, sinh ngày xx/xx/xxxx hiện đang sống cùng chị L. Xét yêu cầu về nuôi con chung của chị L là có cơ sở chấp nhận. Vì hiện cháu Q đang sống cùng anh T và có nguyện vọng muốn tiếp tục sống cùng cha; cháu Q1 hiện còn nhỏ, sống cùng mẹ đã ổn định cuộc sống về mọi mặt; hơn nữa phía anh T cũng không phản đối yêu cầu này của chị. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu Q cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và giao cháu Q1 cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng. Anh T và chị L được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Xét việc chị L yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu Q1 theo quy định pháp luật là có cơ sở chấp nhận. Vì anh T không trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q1 nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật là $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm cấp dưỡng (tại thời điểm xét xử là 745.000 đồng/tháng/người con), thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Q1 đủ 18 tuổi, lao động được. Anh T được giao quyền trực tiếp nuôi cháu Q nhưng anh T không yêu cầu chị L cấp dưỡng đối với cháu Q nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

- Chị L yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Khánh L, cho chị L được ly hôn với anh Đặng Văn T.

2. Về nuôi con chung:

- Giao con chung tên Đặng Hoàng Q, sinh ngày xx/xx/xxxx cho anh Đặng Văn T tiếp tục nuôi dưỡng và giao cháu Đặng Ngọc Như Q1, sinh ngày xx/xx/xxxx cho chị Nguyễn Thị Khánh L tiếp tục nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Đặng Ngọc Như Q1 với mức cấp dưỡng hàng tháng là $\frac{1}{2}$ (một phần hai) mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm cấp dưỡng (tại thời điểm xét xử là 745.000 đồng/tháng), thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Q1 đủ 18 tuổi, lao động được.

- Anh T và chị L được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

- Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007748 ngày 15/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên xem như chị đã nộp xong án phí.

- Anh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND huyện G;
- CC.THADS huyện G;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bích Thiên